

lái qù

(来去)

běn lái

(本来)

yí bàn

(一半)

bàn tiān

(半天)

nǐ hǎo

(你好)

nǐ men

(你们)

yǒu yòng

(有用)

yǒu xīn

(有心)

shuǐ niú

(水牛)

niú mǎ

(牛马)

shān yáng

(山羊)

niú yáng

(牛羊)

shuǐ guǒ

(水果)

guǒ zi

(果子)

bái tiān

(白天)

bái sè

(白色)